

ĐỔI MỚI TƯ DUY TRONG XÂY DỰNG VÀ THỰC THI THỂ CHẾ GÓP PHÂN THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

TS. Phạm Hồng Mạnh
Trường Đại học Nha Trang

Bài viết này nhằm nhận dạng những bất cập và hạn chế đối với khía cạnh thể chế ở Việt Nam. Những bất cập và tồn tại hiện nay thể hiện rõ trên các mặt: tư duy và năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế, tư duy trong xây dựng thể chế để phát triển kinh tế còn mang nặng tính thành tích, bộ máy công quyền công kênh, chi phí thực thi thể chế tốn kém và nhất là hiệu quả từ quá trình thực thi đang là thách thức lớn và trở thành rào cản đối với quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao năng lực và thực thi thể chế để đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế phục vụ cho phát triển kinh tế ở nước ta.

Từ khóa: tư duy, thể chế, tăng trưởng kinh tế, cải cách thể chế

1. Đặt vấn đề

Sự chuyển đổi của Việt Nam từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường và từ một đất nước rất nghèo trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình thấp trong vòng chưa đến 20 năm. Tuy nhiên, từ giai đoạn 2008 đến nay, Việt Nam đã phải trải qua những cơn sóng gió chưa từng có trong nền kinh tế vĩ mô, lạm phát tăng nhanh, tiền đồng mất giá, nguồn vốn tháo chạy và suy giảm dự trữ ngoại hối... Tất cả những vấn đề này đã và đang là những vấn đề làm xói mòn lòng tin của nhà đầu tư (Ngân hàng Thế giới, 2009; USAID & VNCI, 2011).

Tăng trưởng nhanh cũng đã bộc lộ ra những vấn đề mang tính cơ cấu. Chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng vẫn là nguyên nhân gây quan ngại nặng nề do tăng trưởng kinh tế sử dụng quá nhiều tài nguyên, sử dụng lao động giá rẻ với kỹ năng thấp, các mặt hàng xuất khẩu thiếu đa dạng và ít có giá trị gia tăng, tỉ trọng đóng góp của năng suất vào tăng trưởng ngày càng giảm. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam đang bị đe dọa bởi sản xuất điện không theo kịp nhu cầu, chi phí hậu cần và giá cả bất động sản leo thang, tình trạng thiếu lao động có kỹ năng ngày càng phổ biến (Ủy Ban Kinh tế của Quốc Hội, 2012). Một

trong những nguyên nhân cơ bản đó là chế chế kinh tế chưa hoàn thiện, cơ chế khuyến khích bị bóp méo, thông tin thị trường thiếu minh bạch.

Trong định hướng và mục tiêu phát triển kinh tế năm 2013 của Việt Nam, đó là “Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô; lạm phát thấp hơn, tăng trưởng cao hơn năm 2012. Đẩy mạnh thực hiện 3 đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng”. Để đạt được các mục tiêu trên, trong năm 2013 này và những năm tiếp theo, Việt Nam cần có những giải pháp quan trọng để ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy nhanh quá trình hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực có trình độ, kỹ năng và đặc biệt là đổi mới thể chế để đáp ứng được tốt sự hội nhập ngày càng sâu rộng với kinh tế thế giới.

Xuất phát từ những đặc điểm đó, bài viết này nhằm làm rõ thêm vai trò của đổi mới tư duy trong quá trình xây dựng và thực thi thể chế đối với quá trình tăng trưởng kinh tế ở nước ta, để thấy được đâu là những vấn đề cần quan tâm nhằm khơi thông các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng cho nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

2. Thể chế phải được coi là một nguồn lực đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế

Thể chế được hiểu là quy tắc do con người lập nên, ràng buộc cách ứng xử khả dĩ tùy ý và cơ hội chủ nghĩa trong hoạt động tương tác của con người. Các thể chế được chia sẻ trong cộng đồng và được áp đặt bằng một loại chế tài nào đó. Các quy tắc cùng với các chế tài hướng hành vi con người theo những lộ trình tương đối dễ tiên đoán, qua đó tạo ra một mức độ trật tự. Nếu các quy tắc đa dạng liên quan tỏ ra nhất quán với nhau, điều này sẽ tạo điều kiện cho sự hợp tác tin tưởng giữa mọi người với nhau, qua đó họ có thể khai thác tốt sự phân công lao động và khả năng sáng tạo của con người (*Wolfgang Kasper, Manfred E. Streit, 2000*).

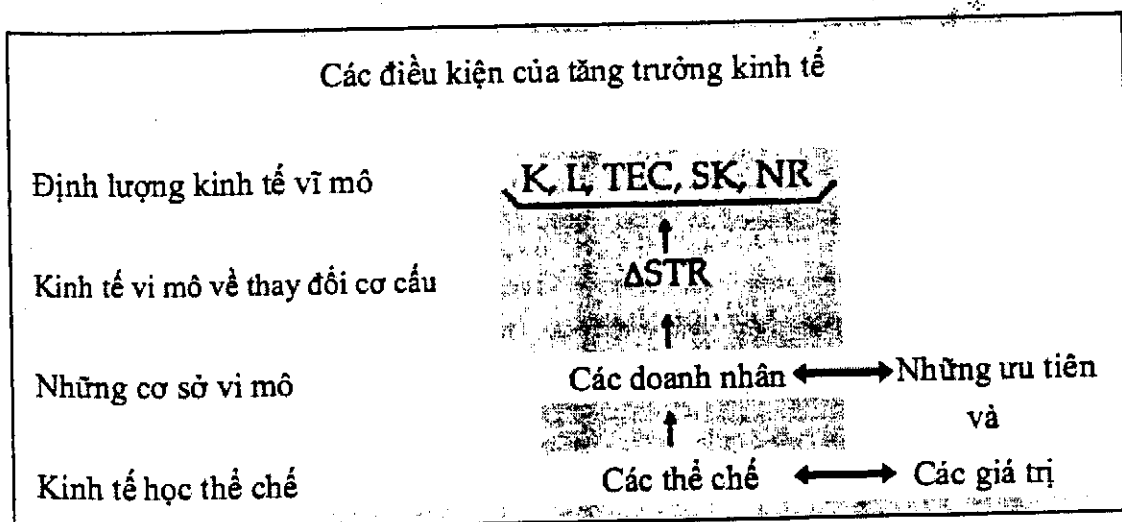
Trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới, các nhà kinh tế học tìm cách giải thích nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế cũng như những thành tựu nổi bật của sự gia tăng trưởng bền vững về năng suất và thu nhập của con người. Trong những năm 1940 và 1950, các nhà kinh tế học nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc huy động tư bản (K) cho tăng trưởng dài hạn và thừa nhận tăng trưởng phụ thuộc vào sự tích lũy tư bản thông qua tiết kiệm và đầu tư ròng. Đối với các nền kinh tế hiện đại, quá trình tích lũy tư bản thông thường đòi hỏi từ hai khía cạnh chủ yếu:

(i) sự trì hoãn tiêu dùng từ thu nhập, 'sự hy sinh bằng cách tiết kiệm' và (ii) sự vay mượn tiết kiệm bởi các doanh nghiệp kèm theo quá trình lắp đặt máy móc sản xuất, nhà cửa và những hạng mục khác của tư bản vật chất (đầu tư). Trong những năm 1950, các nhà kinh tế học đã phát hiện ra nguồn gốc của tăng trưởng không chỉ bó hẹp từ quá trình tích lũy tư bản và khái niệm hàm sản xuất quốc gia như là một phương pháp để lý giải những nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Thông qua mối quan hệ của các yếu tố đầu vào như tư bản (K), lao động (L) và công nghệ (TEC) liên quan đến mức sản lượng đầu ra.

Ngoài ra, một trong những yếu tố quan trọng khác được các nhà kinh tế xem xét đó là khía cạnh thể chế được xem như là nhân tố rất quan trọng ngoài các yếu tố truyền thống như vốn, lao động, công nghệ.... để lý giải vấn đề tăng trưởng kinh tế. Điều này cũng phù hợp với nhiều nhà kinh tế học cổ điển như A. Smith hay Hume: ít nhất là có ba thể chế tạo nền tảng cho xã hội văn minh và sự tiến bộ của con người đó là: sự bảo đảm cho các quyền tài sản, sự chuyển nhượng tài sản tự do bằng thoả thuận hợp đồng tự nguyện, và việc giữ đúng cam kết.

Rõ ràng, lý thuyết tăng trưởng kinh tế đương đại đang ngày càng đánh giá tầm quan trọng của thể chế trong việc phân tích nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Các nước tiến hành cải cách thể chế trên diện rộng trong vòng 10 năm có thể đạt tỷ lệ tăng trưởng cao hơn các quốc gia không cải cách tới 15% GDP (Phạm Huyền, 2011).

Hình 1. Các điều kiện của tăng trưởng kinh tế



Nguồn: Wolfgang Kasper, Manfred E. Streit (2000)

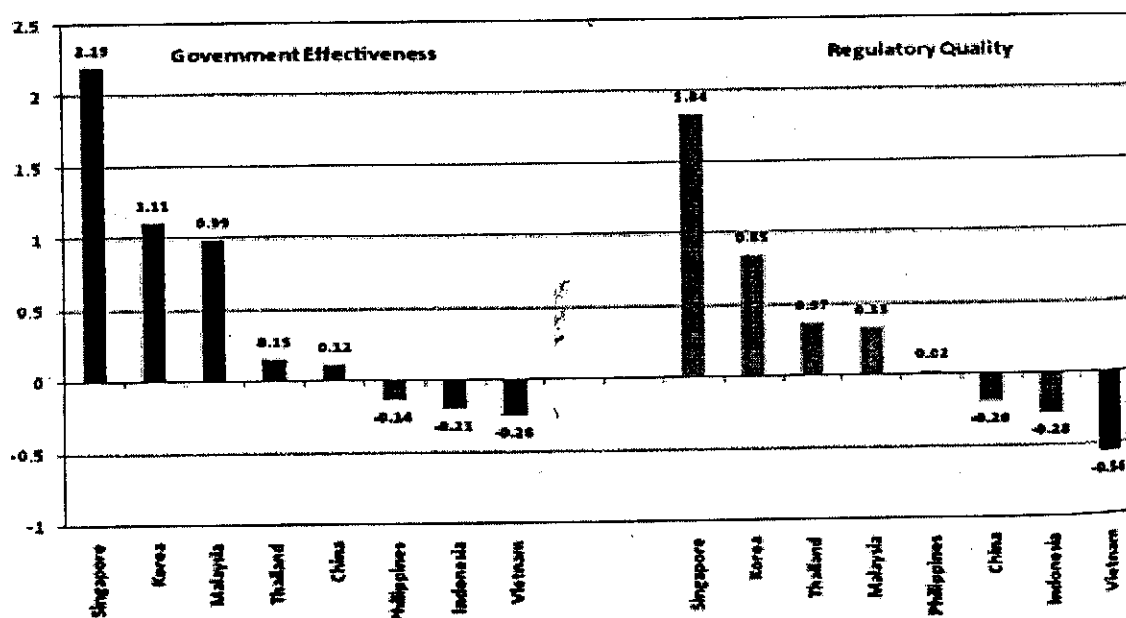
3. Những bất cập và hạn chế của thể chế kinh tế ở Việt Nam

Thể chế là một khái niệm rộng, điều chỉnh nhiều vấn đề liên quan tới chính trị, kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trên khía cạnh kinh tế, những bất cập và yếu kém của thể chế ở nước ta được thể hiện chủ yếu trên các mặt sau đây:

Thứ nhất, tư duy và năng lực xây dựng thể chế còn yếu kém và nhiều bất cập

Nhiều năm qua, môi trường thể chế của Việt Nam vẫn bị đánh giá là kém và là một trong những rào cản lớn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Một trong những thước đo của chất lượng thể chế là hiệu quả Nhà nước. Đó là phép cộng tổng thể của các vấn đề chất lượng dịch vụ công, tính độc lập của hành chính công, chất lượng xây dựng và thực hiện chính sách và đặc biệt là độ tin cậy của các cam kết đưa ra từ Chính phủ. Tuy nhiên, so sánh với 12 nền kinh tế ở Đông Á, chỉ số hiệu quả Nhà nước của Việt Nam chỉ được xếp thứ 10, đạt dưới 50% số điểm, sau cả Indonesia và Philippines, chỉ đứng trên Campuchia và Lào (Phạm Huyền, 2011). Hiệu quả của Chính phủ và chất lượng của các văn bản pháp quy đều thấp nhất so với một số nước trong khu vực.

Hình 2. Hiệu quả của Chính phủ và chất lượng pháp quy



Nguồn: (Ủy Ban Kinh tế của Quốc Hội, 2012, tr.284)

Một trong những nguyên nhân của sự yếu kém này từ tư duy và năng lực xây dựng thể chế. Vấn đề này có thể được xem xét trên các khía cạnh: (i) Số lượng văn bản pháp luật tăng nhanh, nhưng chất lượng các văn bản này lại chưa được đảm bảo. Vấn đề đánh giá tác động của các văn bản này trước khi được ban

hành chưa xem xét đúng mức, đặc biệt là khâu tham vấn ý kiến của người dân và doanh nghiệp vẫn mang tính hình thức đã làm cho nền kinh tế phải gánh chịu nhiều quy định phi thị trường tốn kém. Từ năm 2005-2008, Việt Nam đã ban hành 17.169 văn bản pháp luật, lớn hơn cả số văn bản pháp luật được ban hành trong 18 năm trước đó (14.641). Chỉ tính riêng cấp trung ương, số văn bản pháp luật tăng đột biến lên 8.520 vào năm 2009. Số lượng văn bản quy phạm tiếp tục tăng lên trong hai năm gần đây (Ủy Ban Kinh tế của Quốc Hội, 2012, tr.280); (ii) Quá trình xây dựng văn bản pháp luật để tạo môi trường kinh tế thông thoáng lại chịu chi phối từ lợi ích của những người xây dựng. Các qui định, chính sách được soạn thảo ra từ nhóm những chuyên viên, công chức chưa có những trải nghiệm thực tiễn trên thị trường và không tránh khỏi khả năng đặc quyền, đặc lợi trong chính những qui định thủ tục đó. Các qui định này sẽ kìm hãm tính cạnh tranh, làm giảm sút động lực đầu tư và đổi mới của các doanh nghiệp; (iii) Do sự hội nhập nhanh với kinh tế thế giới nên các loại văn bản này thường được xây dựng còn mang tính hình thức đối phó hơn là hiệu quả thực thi trên thực tế, đồng thời sử dụng các biện pháp hành chính là chủ yếu mà ít dựa vào những qui luật khách quan của cơ chế thị trường. Điều làm cho các cơ chế khuyến khích bị bóp méo gây ra những tổn thất về hiệu quả xã hội và (iv) Chưa có những cơ chế cần thiết để đảm bảo cho thông tin thị trường minh bạch. Việc một số doanh nghiệp nhà nước liên tục điều chỉnh giá các mặt hàng quan trọng trong nền kinh tế như điện, xăng dầu... mà không có những thông tin rõ ràng về chi phí sản xuất đã và đang gây áp lực rất lớn đến các doanh nghiệp sử dụng các yếu tố đầu vào này cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Thứ hai, tư duy trong xây dựng thể chế để phát triển kinh tế còn mang nặng tính thành tích, thiếu quan tâm đúng mức tới chất lượng tăng trưởng

Thứ nhất, đặc trưng của mô hình tăng trưởng hiện nay là tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào đầu tư, khai thác tài nguyên theo hướng công nghiệp hóa đối với tất cả 63 tỉnh, thành phố, không tính đến điều kiện cụ thể của từng địa phương. Thước đo chủ yếu cho hoạt động của nền kinh tế mà các Bộ, ngành và địa phương là chỉ tiêu tăng trưởng GDP; trong khi các chỉ tiêu chất lượng về tăng năng suất lao động, hiệu quả, năng lực cạnh tranh, tiến bộ khoa học - công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực lại không được quan tâm đúng mức.

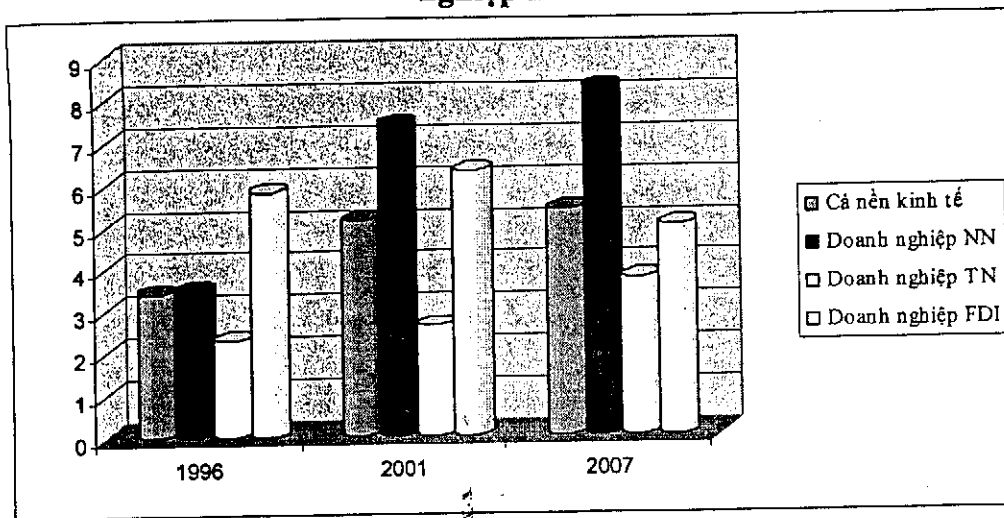
Hình 3. Đóng góp của các yếu tố cho tăng trưởng giai đoạn 2001 - 2010

Năm	Tốc độ tăng GDP	Tăng GDP do đóng góp của các nhân tố		
		Tăng vốn cố định	Tăng lao động	Tăng TFP
2001	6,89	59,80	27,29	12,91
2002	7,08	59,04	25,42	15,54
2003	7,34	49,32	24,66	26,02
2004	7,79	50,96	23,49	25,55
2005	8,44	51,30	21,56	27,14
2006	8,23	48,85	22,24	28,91
2007	8,46	54,97	21,51	23,52
2008	6,31	63,87	28,84	7,29
2009	5,32	72,37	34,02	-6,39
2010	6,78	54,13	26,55	19,32
01 - 05	7,51	53,79	24,37	21,84
06 - 10	7,01	57,63	25,96	16,41
01 - 10	7,26	55,65	25,21	19,15

Nguồn: (Báo cáo năng suất Việt Nam, 2010, tr.28)

Cần nhìn nhận lại quan điểm về vấn đề kinh tế nhà nước là chủ đạo vì điều này rõ ràng không hiệu quả trong thực tế, mâu thuẫn với cam kết cạnh tranh bình đẳng theo luật pháp. Thực tế cho thấy tình trạng kém hiệu quả, lãng phí, thua lỗ, thất thoát của các tập đoàn kinh tế nhà nước là nguyên nhân dẫn đến đầu tư cao nhưng hiệu quả thấp, nợ công tăng lên, các tập đoàn độc quyền tăng giá không kiểm soát được... đã làm giảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế của nước ta. Điều này được thể hiện khá rõ trong hệ số ICOR của khu vực doanh nghiệp nhà nước với các loại hình doanh nghiệp khác.

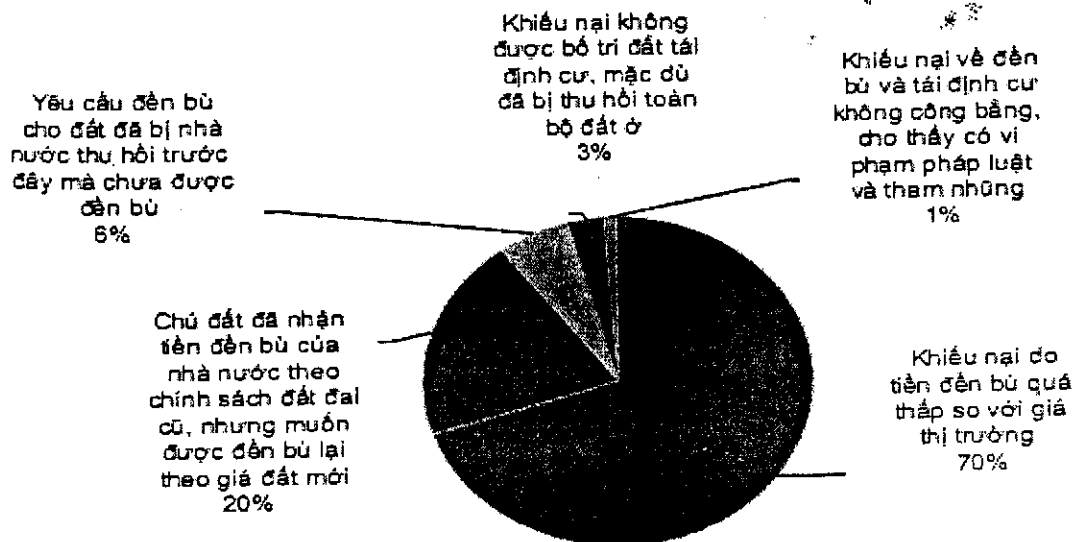
Hình 4. Hệ số ICOR của doanh nghiệp nhà nước và các khu vực doanh nghiệp khác



Nguồn: (Ủy ban Kinh tế Quốc Hội, 2010, tr.25)

Cần nhìn nhận và chuyển đổi vấn đề sở hữu toàn dân thành sở hữu nhà nước đối với những yếu tố quan trọng như: đất đai, tài nguyên thiên nhiên, tài sản công, hạn chế sự lạm dụng vì lợi ích nhóm, xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm chủ sở hữu nhà nước về những vấn đề này. Tình trạng khiếu kiện về đất đai không được giải quyết thỏa đáng, biến thành những xung đột xã hội gay gắt, sự bất bình đẳng trong xã hội tăng lên. Đặc biệt trong chính sách đền bù giải tỏa, giá đất qui định đã không dựa trên cơ sở của những nguyên tắc thị trường.

Hình 5. Tình trạng khiếu nại hành chính về tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư cho đất bị nhà nước thu hồi, phân theo nguyên nhân



Nguồn: (Báo cáo phát triển Việt Nam 2010, tr. 49)

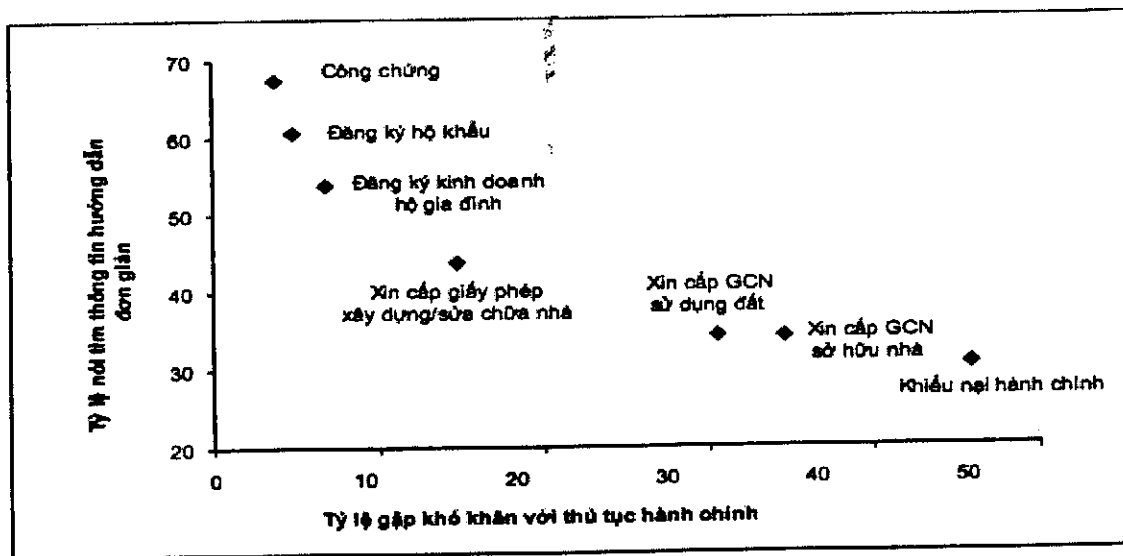
Thứ ba, bộ máy công quyền công kênh, chi phí thực thi thể chế tốn kém và nhất là hiệu quả từ quá trình thực thi đang là thách thức lớn.

Trong mấy năm qua, Việt Nam đã nỗ lực đánh giá mức độ cải cách thể chế thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh tại các địa phương. Đây được xem như là những thành công ban đầu trong quá trình xây dựng thể chế để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh trong những giai đoạn tiếp theo. Những rào cản đối với các cá nhân và tổ chức kinh tế được thể hiện trên một số khía cạnh chủ yếu:

Thứ nhất, chi phí thực thi pháp luật gia tăng, thủ tục hành chính rườm rà gây khó khăn trong quá trình thực hiện trên thực tế. Việc thiết kế và vận hành một bộ máy quyền lực ngày càng phình to, xa dân, kém hiệu quả và kém hiệu lực, không theo nguyên tắc “quyền lực phải được giám sát”, không công khai minh bạch là nguồn gốc sâu xa dẫn đến tham nhũng, lạm dụng chức quyền vì tư lợi, làm thoái hóa, biến chất bộ máy. Điều này thể hiện rất rõ trong hoạt động của bộ máy nhà nước cũng như trong cuộc sống hàng ngày của người dân và doanh nghiệp cũng như trong các so sánh quốc tế (Ủy Ban Kinh tế của Quốc Hội, 2012).

Theo kết quả nghiên cứu của Ngân hàng thế giới đã cho thấy ngoài các thủ tục hành chính về công chứng, đăng ký hộ khẩu, đăng ký kinh doanh là khá đơn giản thì những thủ tục như xin cấp giấy phép xây dựng, sửa chữa nhà; xin cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà hay những khiếu nại hành chính là rất khó khăn. Điều này đã làm cản trở các tổ chức kinh tế, cá nhân huy động các nguồn lực để phục vụ cho phát triển kinh tế.

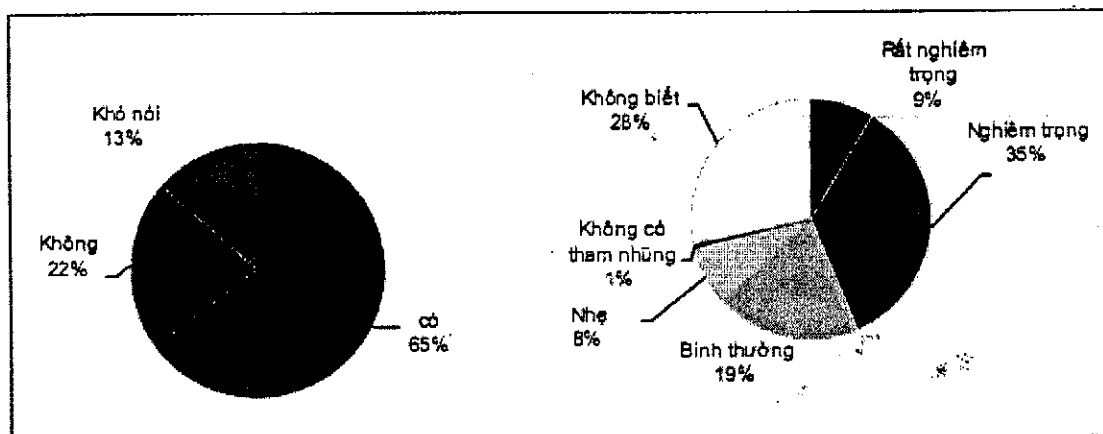
Hình 6. Đánh giá của người dân về tình gặp khó khăn với các thủ tục hành chính



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2009)

Thứ hai, vấn đề thực thi pháp luật của các cơ quan công quyền cũng đang gặp phải những thách thức từ những người thực thi. Tình trạng nhận quà diễn ra phổ biến tại nhiều địa phương trong việc giải quyết các thủ tục hành chính. Điều này cũng làm cho chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp tăng lên ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh và làm méo mó thị trường. Kết quả điều tra về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tại Việt Nam 2011 cho thấy tình trạng tham nhũng đã trở lên phổ biến (USAID, VNCI, 2011). Có tới 44% số người dân được hỏi cho rằng tình trạng tham nhũng là nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, 19% người dân được hỏi cho rằng vấn đề này ở mức độ bình thường, có tới 28% số người được hỏi không biết về tình trạng tham nhũng. Tỷ lệ cho rằng không có tham nhũng chỉ là 1%. Rõ ràng, vấn đề tham nhũng đang là những rào cản rất lớn đối với các doanh nghiệp khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Những đánh giá của người dân và doanh nghiệp về tình trạng tham nhũng được thể hiện trong Hình 7.

Hình 7. Đánh giá của người dân về tình trạng tham nhũng trong các cơ quan công quyền



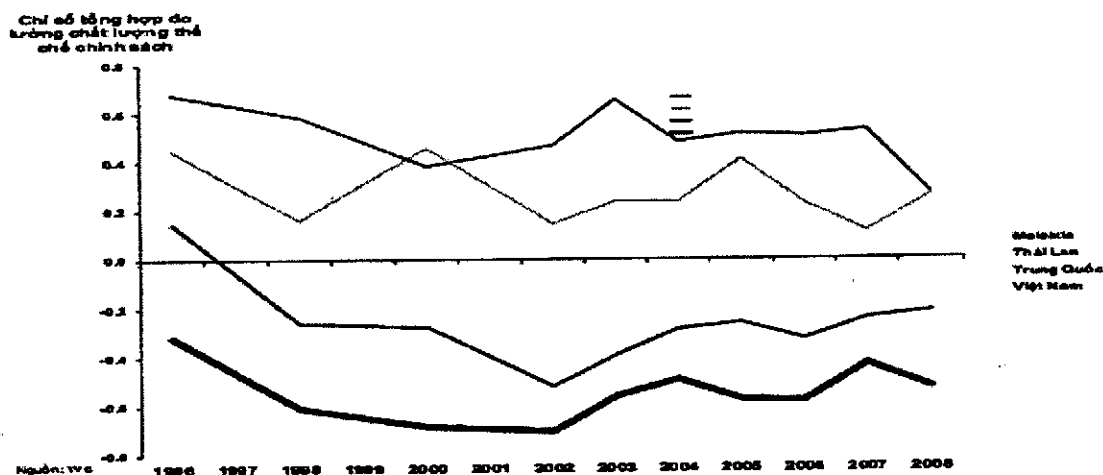
Tham nhũng có phải là một vấn đề lớn đối với gia đình của bạn không

Đánh giá của người dân về mức độ tham nhũng nói chung

Nguồn: USAID, VNCI (2011, tr.45)

Thứ ba, tính minh bạch và nhất quán trong các qui định pháp luật về hoạt động đầu tư kinh doanh đối với các doanh nghiệp chưa được coi trọng. Phần lớn các doanh nghiệp khó tiếp cận được tài liệu của các cơ quan công quyền phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, như các văn bản pháp luật cấp địa phương hay những tài liệu kế hoạch về các dự án đầu tư, kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, thông tin về qui hoạch sử dụng đất....Phần lớn các doanh nghiệp cho rằng khả năng tiếp cận các tài liệu tùy thuộc vào mối quan hệ cá nhân. Điều này dẫn tới tính công bằng và minh bạch trong việc tiếp cận các tài liệu pháp luật để phục vụ cho kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp (USAID & VNCI, 2011, tr. 24).

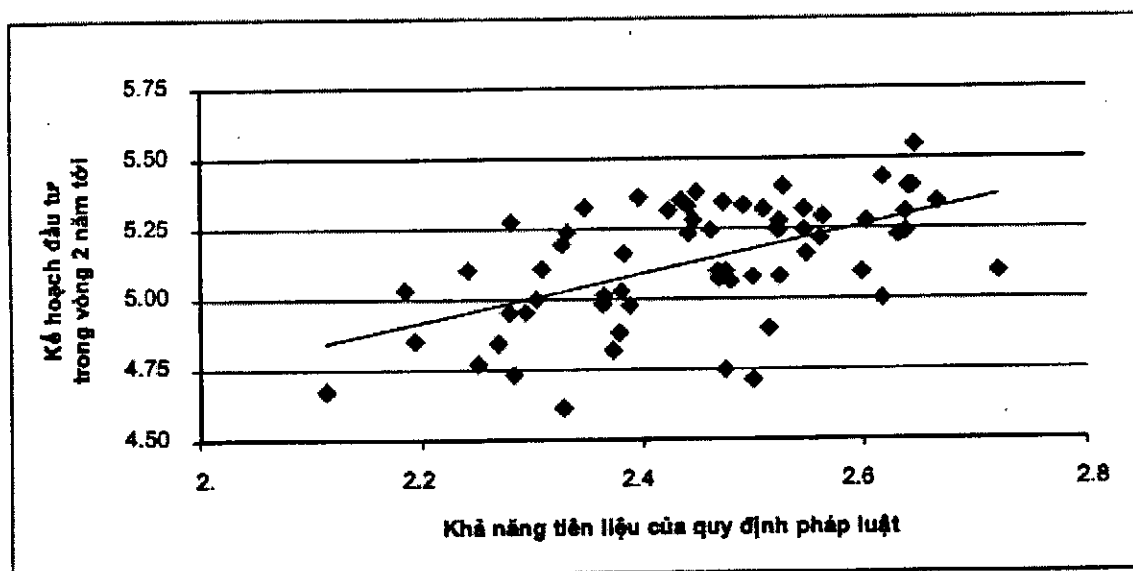
Hình 8. So sánh chất lượng thể chế chính sách tại một số nước



Nguồn: (Ủy ban Kinh tế Quốc Hội, 2012, tr. 281)

Điều này đã gây nhiều quan ngại cho các doanh nghiệp có ý định mở rộng đầu tư kinh doanh. Phần lớn những doanh nghiệp được điều tra đều cho thấy khả năng tiên liệu về các qui định của pháp luật để thực hiện các kế hoạch kinh doanh còn rất hạn chế, các doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc hiếm khi dự đoán được sự thay đổi của luật pháp đối với hoạt động kinh doanh của mình. Điều này cũng đồng nghĩa doanh nghiệp chưa có kế hoạch mở rộng đầu tư kinh doanh (Ngân hàng Thế giới, 2009). Mối quan hệ giữa tính tiên liệu về qui định pháp luật với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp được thể hiện trong Hình 9.

Hình 9. Mối quan hệ giữa tính tiên liệu về qui định pháp luật với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2009, tr.87

4. Những khuyến nghị về xây dựng và thực thi thể chế góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc cải cách thể chế theo hướng tinh gọn, hiện đại, đảm bảo tính hiệu quả và đáp ứng được yêu cầu quản lý cần tập trung giải quyết những vấn đề có tính cơ bản và hệ thống đó là:

Thứ nhất, cần đổi mới tư duy trong việc xây dựng thể chế, lấy tăng trưởng và hiệu quả phân bổ nguồn lực làm thước đo của quá trình xây dựng thể chế kinh tế. Muốn vậy, cần xác định rõ vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường để có những tín hiệu rõ ràng từ những nhà hoạch định chính sách để đảm bảo sự thống nhất không chỉ trong ý chí mà còn được thể hiện trên thực tế.

Thứ hai, xây dựng các qui chế để đảm bảo tính minh bạch và nhất quán trong thể chế để đảm bảo tính ổn định phát triển kinh tế - xã hội. Muốn thực hiện điều này, cần tập trung xây dựng bộ máy theo nguyên tắc tinh gọn, công khai, minh bạch trong tất cả các khâu, các hoạt động có liên quan đến người dân, doanh nghiệp. Điều này sẽ góp phần rất quan trọng để giảm thiểu và ngăn ngừa tham nhũng từ phía những người thực thi pháp luật, giảm chi phí không chính thức cho các doanh nghiệp hiện nay;

Thứ ba, cần đẩy nhanh hơn cải cách thủ tục hành chính ở tất cả các khâu, các lĩnh vực và đặc biệt là cắt giảm những thủ tục rườm rà không cần thiết. Điều này sẽ nhằm giảm bớt những phiền hà, chi phí và thời gian cho các doanh nghiệp.

Thứ tư, xây dựng đội ngũ trong các cơ quan công quyền để đáp ứng tốt với yêu cầu trong quá trình xây dựng và ban hành các chính sách kinh tế. Việc xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ và kỹ năng đáp ứng các yêu cầu cụ thể trong quá trình thực thi công vụ đã trở nên hết sức cấp bách. Muốn vậy, trong các cơ quan công quyền, mỗi công chức cần xác định nhiệm vụ của mình trong quá trình thực thi nhiệm vụ để phục vụ xã hội và nền kinh tế, cung cấp cho xã hội những loại dịch vụ công có chất lượng với chi phí thấp nhất.

Cải cách thể chế là một quá trình đầy cam go và cần phải thật sự quyết tâm để gạt bỏ những tư duy và qui định không còn phù hợp với sự hội nhập nhanh của kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Nếu không thay đổi mạnh mẽ tư duy, thiết kế và vận hành hệ thống thể chế thì những mục tiêu như đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, tái cấu trúc kinh tế sẽ

rất khó có thể thực hiện được. Vì vậy, khắc phục những khiếm khuyết của nền kinh tế, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và phát huy tốt các nguồn lực của đất nước phục vụ cho tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo cần được bắt đầu từ tư duy trong việc xây dựng và thực thi thể chế ở nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Huyền (2011), *Cải cách thể chế để tăng trưởng bền vững*, <http://vef.vn/2011-10-15-trang-page>
2. Phạm Duy Nghĩa (2012), *Cải cách thể chế nhằm thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế*, ecna.gov.vn/.../Pham%20Duy%20Nghia.pd.
3. Nguyễn Mạnh Quân (2011), *Kinh tế học đổi mới - học thuyết chi phối chính sách KH&CN* trong thể kỷ 21, <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=114&News=4120&CategoryID=7>
4. Ngân hàng Thế giới (2009), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2010: Các thể chế hiện đại*, <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/COUNTRIES/EASTASIAPACIFICEXT/VIETNAMINVIETNAMESEEXTN/0,contentMDK:22946551~pagePK:141137~piPK:141127~theSitePK:486752,00.html>
5. Trung Tâm Năng Suất Việt Nam (2010), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2010*, Hà nội.
6. Ủy Ban Kinh tế của Quốc Hội (2012), *Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu* (Chương 7: Đổi mới tư duy và cải cách thể chế), Nhà xuất bản Tri thức, Hà nội.
7. Ủy ban Kinh tế Quốc Hội (2010). *Kiến nghị Hội thảo khoa học “Ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì đà tăng trưởng: Kinh tế Việt Nam năm 2010 và triển vọng 2011”*. Truy cập từ www.undp.org.vn/digitalAssets/23/23372_KIEN_NGHI_-Vn.pdf
8. USAID, VNCI (2011), *Báo cáo nghiên cứu chính sách số 16*, http://www.pcvietnam.org/reports_home.php
9. North, Douglass C. (1993), *The Sveriges Riksbank Prize in Economic Sciences in Memory of Alfred Nobel 1993: Autobiography.* Vol. 2010, The Nobel Foundation.
10. Robert M. Solow (1998), *Growth Theory and After*, The American Economic Review, Vol. 78, No. 3, pp. 307-317.
11. Wolfgang Kasper, Manfred E. Streit (2000), *Institutional Economics: Social Order and Public Policy (Bản dịch)*, Edward Elgar Pub, UK.